

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **138/2022/DS-ST**

Ngày: 27 - 9 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân.

Ông Hứa Văn Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 283/2022/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 207/2022/QĐST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng X. Địa chỉ: thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng X:

- Ông X1, chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng X. Địa chỉ: thành phố Hà Nội. (Là người đại diện theo pháp luật, ông X1 vắng mặt)

- Ông X2, Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng X huyện Kế Sách thuộc chi nhánh Ngân hàng X tỉnh Sóc Trăng (Là người đại diện theo ủy quyền theo Quyết định ủy quyền của Tổng Giám đốc Ngân hàng X, ông X2 vắng mặt, có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông S. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.2. Ông D. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.3. Bà N. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/7/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng X do ông X2 là người đại diện hợp pháp trình bày: Thực hiện các chương trình tín dụng cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, Ngân hàng X huyện Kế Sách đã xem xét và thỏa thuận cho vay với lãi suất ưu đãi... để giải quyết khó khăn và phát triển kinh tế hộ gia đình ở địa phương. Vào ngày 21/11/2011, Ngân hàng phê duyệt cho hộ ông S vay số tiền 37.900.000đồng, lãi suất: 0,65%/tháng, thời hạn cho vay: 108 tháng, kỳ hạn trả nợ: 12 tháng/lần, hạn trả cuối cùng là ngày 21/11/2020 của Chương trình cho vay: Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, mục đích sử dụng: Chi phí học tập cho sinh viên N. Đến ngày 29/10/2013, Ngân hàng phê duyệt cho hộ ông S vay số tiền 38.000.000đồng, lãi suất: 0,5%/tháng, thời hạn cho vay: 108 tháng, kỳ hạn trả nợ: 06 tháng/lần, hạn trả cuối cùng là ngày 21/02/2020 của Chương trình cho vay: Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, mục đích sử dụng: Chi phí học tập cho sinh viên D. Đến ngày 28/10/2016, Ngân hàng phê duyệt cho hộ ông S vay số tiền 30.000.000đồng, lãi suất: 0,66%/tháng, thời hạn cho vay: 60 tháng, kỳ hạn trả nợ: 12 tháng/lần, hạn trả cuối cùng là ngày 21/10/2021 của Chương trình cho vay: Hộ cận nghèo, mục đích sử dụng: Chăn nuôi heo. Tổng cộng, hộ ông S đã vay vốn của 02 chương trình với tổng số tiền là 105.900.000đồng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng hộ ông S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán (kể cả vốn gốc và tiền lãi) theo thỏa thuận. Tính đến nay hộ ông S đã trả nợ gốc là 0đồng, trả lãi là 27.897.185đồng, tổng cộng số tiền còn nợ là 141.263.000đồng, trong đó vốn gốc là 105.900.000đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 19/6/2022 là 35.363.000đồng. Mặc dù phía Ngân hàng đã phối hợp với chính quyền địa phương, Hội đoàn thể vận động gia đình thực hiện nghĩa vụ để thu hồi nợ cho Nhà nước nhưng không có kết quả.*

Nay Ngân hàng X yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông S, bà T, ông D và bà N cùng có trách nhiệm hoàn trả số tiền là 141.263.000đồng (trong đó vốn gốc là 105.900.000đồng, tiền lãi là 35.363.000đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong khoản nợ theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, theo bảng kê nợ gốc lãi người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng X yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông S, bà T, ông D và bà N cùng có trách nhiệm hoàn trả số tiền là 143.859.000đồng (trong đó vốn gốc là 105.900.000đồng, tiền lãi là 37.959.000đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong khoản nợ theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng.

** Bị đơn ông S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T, ông D, bà N: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông S, bà T, ông D và bà N nhưng ông S, bà T, ông D và bà N không có ý kiến gì về nội dung vụ án, nhưng có văn bản xin được miễn nộp toàn bộ án phí do gia đình thuộc diện hộ nghèo.*

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng X vắng mặt nhưng tại văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt thì vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng X; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, Ngân hàng X yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S, bà T, ông D và bà N trả nợ vay cho Ngân hàng theo hợp đồng vay tài sản mà hai bên đã ký kết; TAND huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông S là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng X là ông X2 vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; ông S, bà T, ông D và bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[4] *Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S, bà T, ông D và bà N trả nợ vay cho Ngân hàng theo hợp đồng vay tài sản mà hai bên đã ký kết, thấy rằng:* Theo các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng X cung cấp gồm 01 sổ vay vốn; 03 giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay được phê duyệt các ngày 22/12/2010, 19/11/2011 và 26/10/2016; 03 sổ lưu từ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ giải ngân lần đầu các ngày 15/3/2011, 21/11/2011 và 28/10/2016; 02 giấy xác nhận các ngày 19/9/2010 và 16/9/2011; 01 giấy ủy quyền ngày 10/11/2020 thể hiện: Người vay là ông S có thỏa thuận vay tiền của Ngân hàng, được Ngân hàng phê duyệt cho vay 03 khoản,

cụ thể: Khoản vay theo mã 6000006200058613, số tiền vốn giải ngân nhiều đợt là 38.000.000đồng, giải ngân lần đầu vào ngày 15/3/2011, thời hạn vay là 108 tháng, kỳ hạn trả nợ là 12 tháng/lần, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 21/02/2020, theo chương trình cho vay Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, để thực hiện phương án Chi phí học tập (cho sinh viên D), lãi suất vay trong hạn là 0,5%/tháng, lãi suất vay quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn...; Khoản vay theo mã 6000006200077847, số tiền vốn giải ngân nhiều đợt là 37.900.000đồng, giải ngân lần đầu vào ngày 21/11/2011, thời hạn vay là 108 tháng, kỳ hạn trả nợ là 12 tháng/lần, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 21/11/2020, theo chương trình cho vay Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, để thực hiện phương án Chi phí học tập (cho sinh viên N), lãi suất vay trong hạn là 0,65%/tháng, lãi suất vay quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn...; Khoản vay theo mã 6600000708845432, số tiền vốn giải ngân nhiều đợt là 30.000.000đồng, giải ngân lần đầu vào ngày 28/10/2016, thời hạn vay là 60 tháng, kỳ hạn trả nợ là 12 tháng/lần, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 21/10/2021, theo chương trình cho vay Hộ cận nghèo, để thực hiện phương án Chăn nuôi heo, lãi suất vay trong hạn là 0,66%/tháng, lãi suất vay quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn...; 03 hợp đồng vay tài sản này được các bên ký kết theo quy định của pháp luật; Ngân hàng đã tiến hành giải ngân cho ông S nhận đối với số tiền vốn vay tổng cộng là 105.900.000đồng; tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/9/2022 thì ông S còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 143.859.000đồng (trong đó vốn gốc là 105.900.000đồng, tiền lãi là 37.959.000đồng). Việc thỏa thuận vay tiền giữa ông S với Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch dân sự là hợp đồng, phù hợp với quy định tại các Điều 121, 122, 123 Bộ luật Dân sự năm 2005, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 124, 402, 471 Bộ luật Dân sự năm 2005; hợp đồng đã có hiệu lực theo quy định tại Điều 405 Bộ luật Dân sự năm 2005; thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vẫn còn theo quy định tại Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do ông S vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc theo thỏa thuận trong 03 hợp đồng vay tài sản nên Ngân hàng yêu cầu buộc ông S trả lại toàn bộ số tiền nợ gốc còn nợ và số tiền lãi phát sinh là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Từ đó, việc Ngân hàng yêu cầu ông S có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ vay 143.859.000đồng nêu trên, là có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về trách nhiệm trả nợ: Việc ông S vay tiền của Ngân hàng phát sinh trong thời kỳ ông S và bà T là vợ chồng và chung sống với nhau, đồng thời tại thời điểm đó ông S, bà T, ông D và bà N là các thành viên cùng chung hộ gia đình, tiền vay được sử dụng vào mục đích lo chi phí học tập cho các con là ông D, bà N và chi phí cho việc chăn nuôi heo đều nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu và vì lợi ích chung của hộ gia đình, bà T, ông D và bà N biết rõ việc ông S vay tiền của Ngân hàng và cũng có văn bản ủy quyền cho ông S thực hiện việc vay tiền. Từ đó, có đủ cơ sở xác định nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng theo 03 hợp đồng vay tài sản là nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung) của ông S, bà T, ông D và bà N vừa với tư cách là vợ chồng (ông S và bà T) và vừa với tư cách là các thành viên của hộ

gia đình (ông S, bà T, ông D và bà N) theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các Điều 107, 110, 298 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, bà T, ông D và bà N phải có nghĩa vụ liên đới cùng với ông S trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ vay 143.859.000đồng nêu trên.

[6] Kể từ ngày 28/9/2022 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm) cho đến khi thi hành án xong, ông S, bà T, ông D và bà N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng vay tài sản; trường hợp trong hợp đồng vay tài sản, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng X thì lãi suất mà ông S, bà T, ông D và bà N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng X cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng X (theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019).

[7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X, buộc ông S, bà T, ông D và bà N phải cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ vay là 143.859.000đồng.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Ngân hàng X không phải chịu án phí sơ thẩm; ông S, bà T, ông D và bà N phải chịu án phí sơ thẩm nhưng do ông S, bà T, ông D và bà N thuộc hộ nghèo và có đơn yêu cầu được miễn án phí sơ thẩm nên ông S, bà T, ông D và bà N được miễn nộp toàn bộ án phí sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26, điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 107, 110, 121, 122, 123, 124, 298, 402, 405, 427, 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26, điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X về hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông S, bà T, ông D và bà N phải cùng có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng X số tiền nợ vay tổng cộng là 143.859.000đồng (*Một trăm bốn mươi ba triệu tám trăm năm mươi chín nghìn đồng*, gồm vốn gốc là 105.900.000đồng và tiền lãi là 37.959.000đồng). Cụ thể như sau:

- Hợp đồng vay tài sản, mã món vay 6000006200077847: Vốn gốc là 37.900.000đồng, tiền lãi là 16.096.000đồng.
- Hợp đồng vay tài sản, mã món vay 6000006200058613: Vốn gốc là 38.000.000đồng, tiền lãi là 17.221.000đồng.
- Hợp đồng vay tài sản, mã món vay 6600000708845432: Vốn gốc là 30.000.000đồng, tiền lãi là 4.642.000đồng.

Kể từ ngày 28/9/2022 cho đến khi thi hành án xong, ông S, bà T, ông D và bà N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng vay tài sản. Trường hợp trong các hợp đồng vay tài sản, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng X thì lãi suất mà ông S, bà T, ông D và bà N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng X cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng X.

2. Về án phí sơ thẩm: Ngân hàng X không phải chịu án phí sơ thẩm. Ông S, bà T, ông D và bà N được miễn nộp toàn bộ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (05);
- VKSND huyện Kế Sách (01);
- Chi cục THADS huyện Kế Sách (01);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt